

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HÒA BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2018/HNGĐ-PT

Ngày: 04 - 4 - 2018

V/v tranh chấp tài sản sau ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HÒA BÌNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Dụ.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Mạnh Hùng

Ông Nguyễn Văn Vận.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Thu Hương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hòa Bình.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Hòa Bình: Bà Hà Thị Ngọc Bích
- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 04 tháng 4 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hòa Bình xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 15/2017/TLPT-HNGĐ ngày 15 tháng 12 năm 2017 về việc tranh chấp tài sản sau ly hôn. Do bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 31/2017/HNGĐ-ST, ngày 31/10/2017 của Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Hòa Bình bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 02/2018/QĐ-PT ngày 19 tháng 3 năm 2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Hòa Bình giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm: 1967. Có mặt.

Địa chỉ: Số nhà 26A, tổ 6, phường T, thành phố H, tỉnh Hòa Bình.

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư **Vũ Duy T**, Văn phòng luật sư Vũ Duy T, thuộc đoàn luật sư tỉnh Hòa Bình. Có mặt.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Quang D, sinh năm 1964. Có mặt.

Địa chỉ: Số nhà 26A, tổ 6, phường T, thành phố H, tỉnh Hòa Bình.

- Người kháng cáo: nguyên đơn bà Nguyễn Thị Đ, bị đơn ông Nguyễn Quang D.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Theo đơn khởi kiện đề ngày 21/03/2017, đơn khởi kiện bổ sung ngày 14/4/2017, ngày 07/8/2017 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Đ trình bày:***

Năm 2015 bà và ông Nguyễn Quang D thuận tình ly hôn (Quyết định số 128/2015/QĐST ngày 03/9/2015 của Tòa án nhân dân thành phố H). Về tài sản chung tự thỏa thuận nhưng không thỏa thuận được, bà Đ khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung, gồm:

01 xe mô tô nhãn hiệu Honda Lead biển kiểm soát 28H1 - 05536 Giấy đăng ký xe mang tên Nguyễn Thị Đ, giá trị khoảng 20.000.000 đồng.

01 xe ô tô KIA biển kiểm soát 28H - 7790 Giấy đăng ký xe tên Trường trung cấp nghề kinh tế kỹ thuật công nghiệp Hòa Bình, giá trị khoảng 80.000.000 đồng.

Nhà xây hai tầng, tổng diện tích xây dựng khoảng 100m² trên diện tích 65,7m² đất ở tổ 6, phường T, thành phố H, tỉnh Hòa Bình là tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân.

Riêng diện tích 65,7 m² đất nhà 26A, tổ 6 phường T là tài sản riêng của bà có trước khi kết hôn với ông D, bà không đồng ý chia cho ông D.

Trước khi xét xử sơ thẩm, ngày 24/8/2017, tại phiên hòa giải bà và ông D thỏa thuận: Bà Đ rút một phần yêu cầu khởi kiện không yêu cầu Tòa án giải quyết xe ô tô KIA biển kiểm soát 28H - 7790, giao xe mô tô Honda Lead biển kiểm soát 28H1 - 05536 cho bà Đ được sở hữu.

Nguyên đơn đề nghị được sử dụng nhà, đất 26A, tổ 6, phường T, thành phố H, tỉnh Hòa Bình. Tại phiên tòa sơ thẩm, bà Đ chấp nhận thanh toán chênh lệch tài sản cho ông D 170.000.000đồng.

**** Bị đơn ông Nguyễn Quang D trình bày:***

Ông D trình bày thống nhất với bà Đ về tài sản chung vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân, gồm:

Xe mô tô Honda Lead biển kiểm soát 28H1- 05536.

Nhà 02 tầng tổ 6 phường T:

Tài sản tranh chấp: Diện tích đất 65,7 m² ở tổ 6, phường T, thành phố Hòa Bình. Ông D cho rằng đất là tài sản chung của ông và bà Đ trong thời kỳ hôn nhân, yêu cầu chia. Bà Đ cho rằng, đất là tài sản riêng của bà, có trước khi kết hôn với ông D. Xe ô tô KIA không phải là tài sản chung của ông và bà Đ.

Trước khi xét xử sơ thẩm, ông D và bà Đ đã thỏa thuận: Bà Đ rút yêu cầu chia tài sản là ô tô KIA biển kiểm soát 28H - 7790, Giấy đăng ký xe tên trường Trung cấp nghề Kinh tế Kỹ thuật công nghiệp Hòa Bình. Giao xe mô tô Honda Lead biển kiểm soát 28H1- 05536 cho bà Đ sở hữu.

Ngày 10/8/2017 cháu Nguyễn Minh Tr, sinh năm 1996 là con chung của bà Đ, ông D có văn bản gửi Tòa án, nội dung từ nhỏ được bố mẹ nuôi ăn học chưa có công sức đóng góp vào khối tài sản chung của gia đình và từ chối tham gia tố tụng.

Bản án sơ thẩm số 31/2017/HNGĐ-ST, ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Tòa án nhân dân thành phố H quyết định:

Căn cứ Điều 28, 35, 92, 104, 147 Điều 244 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 33,35,59,62 của Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016//UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Tuyên xử: Chấp nhận đơn yêu cầu chia tài sản sau khi ly hôn của bà Nguyễn Thị Đ.

Xác định tài sản chung sau khi ly hôn của bà Nguyễn Thị Đ và ông Nguyễn Quang D là:

01 xe mô tô nhãn hiệu Honda Lead biển kiểm soát 28H1- 05536 trị giá 20.000.000đồng;

Căn nhà và mảnh đất diện tích 65,7m² tại thửa đất số 49, thuộc tờ bản đồ số 10, tổ 4, phường T, thị xã Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình (Nay thuộc tổ 6, phường T, thành phố H, tỉnh Hòa Bình), Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số O295133 vào sổ số 000196/QSDĐ - TB do UBND thị xã H, tỉnh Hòa Bình cấp ngày 17/3/2001 tên hộ bà Nguyễn Thị Đ, trị giá 297.495.844đ (*Hai trăm chín mươi bảy triệu, bốn trăm chín mươi lăm ngàn, tám trăm bốn mươi bốn*) đồng.

Chia bằng hiện vật:

Chia cho bà Nguyễn Thị Đ chiếc xe mô tô nhãn hiệu Honda Lead biển kiểm soát 28H1 - 05536; Chia cho bà Nguyễn Thị Đ căn nhà và đất diện tích 65,7m² tại thửa đất số 49, thuộc tờ bản đồ số 10, tổ 4, phường T, thị xã Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình (Nay thuộc tổ 6, phường T, thành phố H, tỉnh Hòa Bình), Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số O295133 vào sổ số 000196/QSDĐ - TB do UBND thị xã H, tỉnh Hòa Bình cấp ngày 17/3/2001 tên hộ bà Nguyễn Thị Đ.

Chấp nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị Đ thanh toán cho ông Nguyễn Quang D giá trị chênh lệch tài sản là 170.000.000đ (*Một trăm bảy mươi triệu*) đồng. Bà Đ có quyền liên hệ cơ quan chức năng có thẩm quyền để xác lập quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở theo quy định.

Ông Nguyễn Quang D được nhận từ bà Nguyễn Thị Đ giá trị chênh lệch tài sản 170.000.000đ (*Một trăm bảy mươi triệu*) đồng.

Đình chỉ giải quyết yêu cầu chia tài sản là chiếc xe ô tô KIA biển kiểm soát 28H - 7790, Giấy đăng ký xe tên trường Trung cấp nghề Kinh tế Kỹ thuật công nghiệp Hòa Bình.

Tòa án cấp sơ thẩm quyết định án phí dân sự, nghĩa vụ chậm trả tiền và quyền kháng cáo cho các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 13/11/2017 nguyên đơn bà Nguyễn Thị Đ kháng cáo, nội dung:

Diện tích đất thổ cư tại tổ 6, phường T, thành phố H, tỉnh Hòa Bình là tài sản riêng của bà có trước khi kết hôn với ông D, bà không đồng ý chia cho ông D.

Trước khi xét xử sơ thẩm, bà và ông Nguyễn Quang D tự thỏa thuận, bà được sở hữu xe mô tô Honda Lead, rút yêu cầu không đề nghị Tòa án giải quyết xe ô tô KIA, Hội đồng xét xử sơ thẩm đình chỉ giải quyết xe ô tô KIA là đúng, nhưng vẫn chia đôi giá trị xe mô tô là không đúng.

Phân quyết định của bản án sơ thẩm tuyên bà được sử dụng nhà, đất; có nghĩa vụ thanh toán chênh lệch tài sản cho ông D 250.000.000 đồng, bà không nhất trí.

Ngày 14/11/2017 ông Nguyễn Quang D kháng cáo:

Yêu cầu định giá lại nhà, đất; được sử dụng nhà, đất và thanh toán chênh lệch tài sản cho bà Đ.

Bà Đ và ông D kháng cáo cho rằng ông D là bị đơn trong vụ án nhưng vắng mặt tại phiên tòa (lần 1), Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử là không đảm bảo quyền lợi của đương sự.

Quá trình giải quyết vụ án ở cấp phúc thẩm, ngày 26 tháng 12 năm 2017 bị đơn ông D có đơn đề nghị định giá lại tài sản là nhà, đất ở tổ 6, phường T, thành phố H

Ngày 14/3/2018 Hội đồng định giá cấp phúc thẩm tiến hành định giá tài sản là nhà, đất theo đơn yêu cầu của ông Nguyễn Quang D. Kết quả định giá: Về giá trị đất: 274.000.000 đồng; phần nhà xây trên đất: 247.449.028 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Đ, ông D giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

* Bà Nguyễn Thị Đ trình bày: Tháng 11 năm 1991 bà và ông D có tổ chức cưới hỏi theo phong tục. Năm 1992 sinh con trai đầu lòng. Do bà là nhân viên y tế của xã T từ năm 1989 nên năm 1993 bà được UBND xã cấp cho mảnh đất 65,7 m² để làm nhà ở. Sau khi được cấp đất bà làm đơn xin cấp phép xây dựng nhà. Năm 1993 bà và ông D xây tầng 1 (phòng khách, phòng ngủ, cầu thang và gác xép). Năm 1996 bà và ông D đăng ký kết hôn đồng thời sinh con gái Nguyễn Minh Tr). Năm 2001, bà đứng tên kê khai và được UBND thị xã H cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ bà Nguyễn Thị Đ. Năm 2007 vợ chồng bà xây tầng 2. Do mâu thuẫn vợ chồng, năm 2015 bà và ông Nguyễn Quang D thuận tình ly hôn. Bà Đ cho rằng đất là tài sản riêng của bà, bà không đồng ý chia cho ông D.

* Ông Nguyễn Quang D trình bày: Thống nhất với bà Đ về thời gian hai người chung sống từ năm 1991 cho đến khi ly hôn đúng như bà Đ trình bày.

Bà Nguyễn Thị Đ và ông Nguyễn Quang D trình bày thống nhất: Tài sản chung gồm: Nhà, xe mô tô. Bà Đ rút yêu cầu chia xe ô tô, giao bà Đ sở hữu xe mô tô.

Diện tích đất tranh chấp do bà Đ được UBND xã cấp, lúc đó ông và bà Đ đang chung sống cùng nhau, tiền nộp cấm đất do ông và bà Đ cùng góp nên đất là tài sản chung, yêu cầu chia theo pháp luật.

* Luật sư bảo vệ quyền lợi cho bà Đ trình bày: Bà Đ là cán bộ y tế xã T từ năm 1989 và được UBND xã giao đất cho bà Đ làm nhà ở. Bà Đ và ông D cùng chung sống từ năm 1991 và có con chung nhưng chưa đăng ký kết hôn. Do đó phải xác định diện tích đất 65,7 m² ở tổ 6 phường T là tài sản riêng của bà Đ. Trường hợp Hội đồng xét xử không chấp nhận diện tích đất tranh chấp là tài sản riêng của bà Đ, thì đề nghị xem xét bà Đ có công sức đóng góp nhiều hơn, hiện tại đang nuôi con chung của bà Đ và ông D nên chia cho bà Đ phần nhiều hơn.

Trước khi xét xử sơ thẩm, bà Đ và ông D thỏa thuận: Bà Đ rút yêu cầu không đề nghị Tòa án giải quyết xe ô tô KIA, giao xe mô tô cho bà Đ được sở hữu.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hòa Bình phát biểu ý kiến: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án được thực hiện theo đúng quy định của Pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm xác định nhà, đất ở tổ 6, phường T là tài sản chung của bà Đ, ông D; đồng thời xác định công sức đóng góp của bà Đ, ông D là ngang nhau là đúng. Việc định giá lại tài sản (nhà giữ nguyên, giá đất tăng) và việc định giá ở cấp phúc thẩm là có cơ sở, cần chia đôi là phù hợp; bà Đ, ông D tự thỏa thuận về việc bà Đ được sở hữu xe mô tô, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm vẫn chia đôi giá trị xe mô tô là không đúng. Đề nghị áp dụng khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự, chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn; sửa án sơ thẩm.

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện tài liệu, chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên và những người tham gia tố tụng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Về tố tụng:

[1]. Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Đ khởi kiện bị đơn ông Nguyễn Quang D, yêu cầu chia tài sản sau ly hôn. Bị đơn có hộ khẩu thường trú ở phường T,

thành phố H, tỉnh Hòa Bình. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015, Tòa án nhân dân thành phố H thụ lý, giải quyết vụ án là đúng với quy định của pháp luật.

[2]. Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị Đ, ông Nguyễn Quang D về việc: ông D là bị đơn trong vụ án vắng mặt tại phiên tòa (lần 1), nhưng Tòa án cấp sơ thẩm vẫn tiến hành xét xử là không đảm bảo quyền lợi cho các đương sự.

Tài liệu trong hồ sơ thể hiện:

Tòa án cấp sơ thẩm quyết định mở phiên tòa 03 lần, lần thứ nhất ngày 22/9/2017 nguyên đơn bà Đ có đơn xin hoãn phiên tòa; phiên tòa ngày 23/10/2017 và ngày 31/10/2017 bị đơn ông D vắng mặt không có lý do. Sau khi hoãn phiên tòa hai lần, Tòa án cấp sơ thẩm đã tổng đạt hợp lệ quyết định hoãn phiên tòa, giấy triệu tập phiên tòa cho nguyên đơn, bị đơn. Như vậy, bị đơn ông D đã được triệu tập hợp lệ 02 lần, phiên tòa ngày 31/10/2017 ông D vắng mặt không có lý do, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm mở phiên tòa xét xử vắng mặt bị đơn (ông D) là đúng với quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung:

Bà Nguyễn Thị Đ, ông Nguyễn Quang D thống nhất tài sản chung gồm có:

- Chiếc xe mô tô Honda Lead biển kiểm soát 28H1-05536, giá trị 20.000.000 đồng.

- Nhà trên diện tích đất 65,7m² thuộc tổ 6, phường T, thành phố H, tỉnh Hòa Bình.

Tài sản tranh chấp: Diện tích đất 65,7m² tổ 6, phường T, thành phố H, tỉnh Hòa Bình, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số O295133 vào sổ số 000196/QSDĐ - TB do UBND thị xã H, tỉnh Hòa Bình cấp ngày 17/3/2001 mang tên hộ bà Nguyễn Thị Đ.

Xét kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Đ:

[3]. Diện tích đất 65,7m² đang tranh chấp ở tổ 6, phường T, thành phố H, tỉnh Hòa Bình là tài sản riêng của bà Đ, thấy rằng:

Bà Đ và ông D sống chung như vợ chồng từ tháng 10 năm 1991, có hai con chung (con lớn sinh năm 1992, con nhỏ sinh năm 1996). Do bà Đ là cán bộ y tế xã Tvà được UBND xã giao cho diện tích 65,7m² để làm nhà ở năm 1991. Năm 1993, bà Đ đứng tên làm đơn xin cấp phép xây nhà trên diện tích đất 65,7m², tiền xây nhà do bà và ông D cùng đóng góp. Năm 1996 bà Đ và ông D đăng ký kết hôn. Tại đơn xin đăng ký cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 18/3/1998 (do UBND phường T cung cấp cho Tòa án nhân dân tỉnh Hòa Bình), bà Đ kê khai tên chồng là Nguyễn Quang D. Tháng 3 năm 2001

UBND Thành phố H cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà Nguyễn Thị Đ. Năm 2015, khi giải quyết vụ án ly hôn tại Tòa án nhân dân thành phố H, tại biên bản hòa giải ngày 15/7/2015, bà Đ và ông D đều khai thống nhất tiền nộp cầm mảnh đất là do hai người cùng đóng góp (Bút lục 21).

Với các chứng cứ nêu trên, có cơ sở để xác định trước khi kết hôn với ông D, bà Đ được UBND xã T giao cho diện tích đất 65,7 m² để làm nhà ở. Sau khi kết hôn bà Đ đã tự nguyện nhập diện tích đất 65,7m² vào khối tài sản chung vợ chồng. Việc UBND thị xã H (nay là thành phố H) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà Nguyễn Thị Đ là có cơ sở. Tòa án cấp sơ thẩm xác định diện tích đất 65,7m² ở tổ 6 phường T, thành phố H là tài sản chung của bà Đ và ông D trong thời kỳ hôn nhân là có căn cứ, đúng pháp luật. Tuy nhiên, phải xác định bà Đ có công sức đóng góp nhiều hơn ông D và chia cho bà Đ phần nhiều hơn ông D như ý kiến của luật sư bảo vệ quyền lợi cho nguyên đơn (bà Đ) là có căn cứ, đúng pháp luật. Tòa án cấp sơ thẩm xác định bà Đ và ông D có công sức đóng góp ngang nhau đối với diện tích đất tranh chấp là chưa đúng, ảnh hưởng đến quyền lợi của bà Đ. Do đó, có căn cứ chấp nhận một phần kháng cáo của bà Đ, sửa án sơ thẩm xác định bà Đ có công sức đóng góp nhiều hơn đối với diện tích đất tranh chấp (65,7m²).

[4]. Bà Nguyễn Thị Đ kháng cáo: Trước khi xét xử sơ thẩm, bà và ông Nguyễn Quang D đã thỏa thuận, bà được sử dụng chiếc xe mô tô Honda Lead, rút yêu cầu không đề nghị Tòa án chia xe ô tô KIA, nhưng Hội đồng xét xử sơ thẩm vẫn chia chiếc xe mô tô là không đúng.

Thấy rằng trước khi xét xử sơ thẩm, tại biên bản hòa giải ngày 24/8/2017, bà Đ và ông D đều trình bày thống nhất: Chiếc xe ô tô KIA 28H - 7790 bà Đ không yêu cầu Tòa phân chia; giao xe mô tô Honda Lead BKS 28H - 055.36 giấy đăng ký xe tên Nguyễn Thị Đ cho bà Đ sở hữu (BL 54). Tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn ông D vắng mặt, không có văn bản thể hiện quan điểm thay đổi nội dung đã thỏa thuận trước đó. Mặt khác tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, ông D giữ nguyên thỏa thuận từ trước (giao xe mô tô Honda Lead BKS 28H - 055.36 cho bà Đ sở hữu).

Như vậy, trước khi xét xử sơ thẩm bà Đ và ông D đã thỏa thuận được với nhau về việc bà Đ được sở hữu xe mô tô Honda Lead BKS 28H - 055.36 , nhưng Hội đồng xét xử sơ thẩm vẫn quyết định chia giá trị xe mô tô Honda Lead là trái với sự thỏa thuận của các bên đương sự. Do đó, có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị Đ sửa án sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự, giao chiếc xe mô tô Honda Lead BKS 28H - 055.36 cho bà Đ được quyền sở hữu.

[5]. Bà Nguyễn Thị Đ kháng cáo không nhất trí phần quyết định của bản án sơ thẩm tuyên: Bà được sử dụng nhà và đất và có nghĩa vụ thanh toán chênh lệch tài sản cho ông D 250.000.000 đồng.

Thấy rằng, bản án sơ thẩm quyết định: Chấp nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị Đ thanh toán cho ông Nguyễn Quang D giá trị chênh lệch tài sản là 170.000.000đ (*Một trăm bảy mươi triệu*) đồng. Do đó, kháng cáo của bà Đ cho rằng phần quyết định buộc bà có nghĩa vụ thanh toán chênh lệch tài sản cho ông D 250.000.000 (*Hai trăm năm mươi triệu*) đồng là không đúng với quyết định của bản án sơ thẩm.

Xét kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Quang D:

[6]. Yêu cầu định giá lại nhà và đất, yêu cầu được sử dụng nhà và đất tổ 6, phường T. Thấy rằng:

Bị đơn ông Nguyễn Quang D có đơn yêu cầu định giá tài sản nhà, đất tại địa chỉ: Số nhà 26A, tổ 6, phường T, thành phố H, tỉnh Hòa Bình.

Ngày 14/3/2018, Hội đồng định giá Tòa án cấp phúc thẩm đã tổ chức định giá theo quy định của pháp luật, kết quả:

Giá trị đất: 4.168.000 đồng/m² (giá đất cấp sơ thẩm 600.000 đ/m²)

65,7m² x 4.168.000 đồng = 273.837.600 đồng (Làm tròn là 274.000.000 đồng).

Giá trị nhà: 247.449.028 đồng (giữ nguyên)

Giá trị nhà, đất của bà Đ và ông D là: 274.000.000 đồng + 247.449.028 đồng = 521.449.028 đồng.

Căn cứ vào kết quả định giá của Hội đồng định giá tài sản của cấp phúc thẩm cho thấy, giá đất tăng so với án sơ thẩm là 3.568.000 đ/m², giá trị nhà xây trên đất giữ nguyên. Do đó, có căn cứ chấp nhận một phần kháng cáo của ông D về nội dung này.

[7]. Xét kháng cáo của ông D yêu cầu được sử dụng nhà đất 26A tổ 6, phường T, thành phố H; nhận thấy:

Bà Đ quản lý sử dụng nhà, đất ổn định; nuôi dưỡng con chung của bà và ông D (con gái Nguyễn Minh Tr đang học đại học), thờ con trai Nguyễn Quang Tr sinh năm 1992 đã mất; nhà, đất có kích thước nhỏ (3,94m x 16,84m) nên không đủ điều kiện chia đôi. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm giao nhà, đất cho bà Đ là có cơ sở, đúng pháp luật. Việc ông D kháng cáo yêu cầu được sử dụng nhà, đất là không phù hợp nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[8]. Tài sản chung của bà Nguyễn Thị Đ và ông Nguyễn Quang D yêu cầu Tòa án giải quyết là nhà, đất 26A, ở tổ 6, phường T, thành phố H, tỉnh Hòa Bình, có giá trị 521.449.028 đồng. Như đã nhận định về công sức đóng góp của bà Đ, ông D nêu trên, bà Đ được hưởng phần nhiều hơn giá trị tài sản (thửa đất tranh chấp) là: 174.000.000 đồng; ông D được hưởng phần ít hơn là: 100.000.000 đồng. Về giá trị nhà công sức của bà Đ và ông D ngang nhau như

Tòa án cấp sơ thẩm đánh giá là có căn cứ: bà Đ được hưởng 123.949.028 đồng; ông D được hưởng 123.500.000 đồng.

Như vậy, bà Đ được hưởng 174.000.000 + 123.949.028 đồng = 297.949.028 đồng; Ông D được hưởng 100.000.000 đồng + 123.500.000 đồng = 223.500.000 đồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hòa Bình đề nghị chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn: Sửa bản án sơ thẩm là phù hợp.

Ông Nguyễn Quang D tự nguyện chịu toàn bộ chi phí định giá tài sản ở cấp phúc thẩm, đã nộp đủ số tiền chi phí định giá 5.000.000 đồng.

Trước khi xét xử sơ thẩm, bà Đ, ông D tự thỏa thuận bà Đ được sở hữu xe mô tô Honda Lead BKS 28H - 055.36 và tự định giá 20.000.000 đồng, nên bà Đ không phải chịu án phí dân sự đối với giá trị xe mô tô được hưởng .

Kết quả định giá lại dẫn đến giá trị thừa đất tăng, bà Nguyễn Thị Đ và ông Nguyễn Quang D phải nộp án phí dân sự đối với phần tăng giá trị tài sản được chia. Cụ thể, bà Nguyễn Thị Đ phải nộp án phí đối với số tiền được hưởng là 297.949.028 đồng. Ông Nguyễn quang D phải nộp án phí đối với số tiền được hưởng là 223.500.000 đồng.

Do sửa án sơ thẩm nên bà Đ, ông D không phải nộp án phí dân sự phúc thẩm.

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 313 Bộ luật tố tụng Dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn Nguyễn Thị Đ, bị đơn Nguyễn Quang D. Sửa bản án sơ thẩm số 31/2017/HNGĐ-ST, ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Hòa Bình, cụ thể:

2. Căn cứ Điều 28, 35, 92, 104, 147 Điều 244 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 33,35,59,62 của Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Tuyên xử: Chấp nhận đơn yêu cầu chia tài sản sau khi ly hôn của nguyên đơn Nguyễn Thị Đ.

- Tài sản chung của bà Nguyễn Thị Đ và ông Nguyễn Quang D, gồm có:

+ 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda Lead biển kiểm soát 28H1-05536, tự định giá: 20.000.000 đồng (*Hai mươi triệu đồng chẵn*)

+ Nhà, đất ở tổ 6, phường T, thành phố H, tỉnh Hòa Bình, có giá trị: 521.449.028 đồng (*Năm trăm hai mươi một triệu, bốn trăm bốn chín nghìn không trăm hai mươi tám đồng chẵn*).

3. Công nhận sự thỏa thuận của nguyên đơn, bị đơn: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Đ được sở hữu xe mô tô nhãn hiệu Honda Lead biển kiểm soát 28H1- 05536, có giá trị 20.000.000 đồng (*Hai mươi triệu đồng chẵn*)

4. Tài sản yêu cầu Tòa án giải quyết: Nhà, đất ở tổ 6, phường T, thành phố H, tỉnh Hòa Bình, có giá trị: 521.449.028 đồng (*Năm trăm hai mươi một triệu, bốn trăm bốn chín nghìn không trăm hai mươi tám đồng chẵn*).

4.1. Bà Nguyễn Thị Đ được chia tài sản chung là: 297.949.028 đồng (*Hai trăm chín mươi bảy ngàn đồng chẵn*)

4.2. Ông Nguyễn Quang D được chia tài sản chung là: 223.500.000 đồng (*Hai trăm hai mươi ba triệu, năm trăm ngàn đồng chẵn*)

5. Giao nhà, đất 26A, tổ 6, phường T, thành phố H, tỉnh Hòa Bình (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số O 295133 vào sổ số 000196/QSDĐ - TB do UBND thị xã H, tỉnh Hòa Bình cấp ngày 17/3/2001 tên hộ bà Nguyễn Thị Đ) có giá trị 521.449.028 đồng (*Năm trăm hai mươi một triệu, bốn trăm bốn mươi chín nghìn, không trăm hai mươi tám đồng chẵn*) cho bà Nguyễn Thị Đ quản lý, sử dụng.

Bà Nguyễn Thị Đ có nghĩa vụ thanh toán giá trị chênh lệch tài sản cho ông Nguyễn Quang D, số tiền 223.500.000 đồng (*Hai trăm hai mươi ba triệu, năm trăm ngàn đồng chẵn*).

Ông Nguyễn Quang D được nhận giá trị chênh lệch tài sản được chia từ bà Nguyễn Thị Đ số tiền 223.500.000 đồng (*Hai trăm hai mươi ba triệu, năm trăm ngàn đồng chẵn*).

6. Đình chỉ giải quyết yêu cầu chia tài sản là xe ô tô KIA biển kiểm soát 28H - 7790, Giấy đăng ký xe mang tên trường Trung cấp nghề Kinh tế Kỹ thuật công nghiệp Hòa Bình.

7. Ông Nguyễn Quang D tự nguyện chịu toàn bộ chi phí định giá tài sản ở cấp phúc thẩm, đã nộp đủ số tiền chi phí định giá 5.000.000 đồng (*Năm triệu đồng chẵn*).

8. Về án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Đ phải nộp án phí dân sự 14.875.000 đồng, được khấu trừ 8.750.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp, theo 03 biên lai thu tiền số 0003081 ngày 21/3/2017, số 0003113 ngày 19/4/2017 và số 0003260 ngày 07/8/2017, tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố H; còn phải nộp tiếp 6.125.000 đồng (*Sáu triệu một trăm hai mươi lăm ngàn đồng chẵn*).

Ông Nguyễn Quang D phải nộp 11.175.000 đồng (*Mười một triệu một trăm bảy mươi lăm ngàn đồng chẵn*) án phí dân sự.

Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Quang D và bà Nguyễn Thị Đ không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; ông D, bà Đ mỗi người được hoàn lại 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng chẵn*) đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0003393 ngày 13/11/2017 và biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0003397 ngày 14/11/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố H, tỉnh Hòa Bình.

Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi xuất phát sinh do chậm trả tiền được thực hiện theo quy định tại khoản 2, Điều 468 Bộ luật dân sự.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao; VKSND cấp cao;
- VKSND tỉnh Hòa Bình;
- TAND thành phố H;
- Chi cục THADS thành phố H;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án; Tổ HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Thị Dụ